



dú lì

独力

adverb · by one's own efforts; independently

Example Sentences

Tā dú lì wán chéng le zhè xiàng rèn wu.
他独力完成了这项任务。

He completed this task by his own efforts.

Tā dú lì fù yǎng liǎng gè hái zǐ zhǎng dà.
她独力抚养两个孩子长大。

She raised two children on her own.

Trace each character, then write the word on your own.

独	独	独	独	独	独	独	独	独	独	独
独										

力	力	力	力	力						
